

LUẬT
CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù* là việc Việt Nam và nước ngoài chuyển giao cho nhau người đang chấp hành án phạt tù có nguyện vọng được chuyển về nước đồng ý tiếp nhận để tiếp tục chấp hành án phạt tù trên cơ sở quy định của pháp luật trong nước, điều ước quốc tế hoặc nguyên tắc có đi có lại.

2. *Người đang chấp hành án phạt tù* là người bị kết án phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân và đang chấp hành án tại cơ sở giam giữ phạm nhân.

3. *Nước chuyển giao* là nước có thể chuyển giao hoặc đã chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại nước mình sang nước nhận.

4. *Nước nhận* là nước có thể tiếp nhận hoặc đã tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù để tiếp tục thi hành án phạt tù.

5. *Chuyển đổi hình phạt tù* là việc Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam quyết định chuyển đổi hình phạt tù trong bản án, quyết định của tòa án có thẩm quyền của nước ngoài đã tuyên đối với người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam cho phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Áp dụng pháp luật và nguyên tắc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện theo quy định của Luật này; trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng quy định của pháp luật về tổ tụng hình sự, pháp luật về thi hành án hình sự và quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện theo nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế;

c) Tôn trọng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 5. Cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Bộ Công an là Cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có trách nhiệm làm đầu mối trao đổi thông tin, tài liệu liên quan đến chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; lập, gửi và tiếp nhận yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xem xét, giải quyết yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này;
- b) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có cam kết bằng văn bản về việc thực hiện yêu cầu của Việt Nam trong trường hợp tương tự. Trường hợp Việt Nam là nước yêu cầu chuyển giao, Bộ Công an có cam kết bằng văn bản về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại;
- c) Phù hợp với thực tiễn và nhu cầu hợp tác về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam và nước ngoài.

2. Bộ Công an căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Trường hợp cần thiết, Bộ Công an lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan trước khi quyết định.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7. Thời điểm rút lại đơn đề nghị được chuyển giao

1. Người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó chỉ có quyền rút lại đơn đề nghị được chuyển giao trước khi quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù hoặc quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam có hiệu lực.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Ngôn ngữ trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì ngôn ngữ trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế đó.

2. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì hồ sơ, tài liệu yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước tiếp nhận hoặc ngôn ngữ khác mà nước tiếp nhận chấp nhận.

3. Cơ quan lập hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải dịch hồ sơ, tài liệu ra ngôn ngữ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Miễn hợp pháp hóa lãnh sự

Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được miễn hợp pháp hóa lãnh sự nếu được ký, đóng dấu bởi người, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 10. Chi phí thực hiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Trường hợp Việt Nam là nước chuyển giao, Việt Nam chi trả các chi phí trong công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phát sinh đến thời điểm bàn giao người đang chấp hành án phạt tù, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp Việt Nam là nước nhận, Việt Nam chi trả các chi phí trong công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phát sinh từ thời điểm tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Kinh phí bảo đảm công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Kinh phí cho công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Người đang chấp hành án phạt tù, người đại diện hợp pháp của người đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thể tự nguyện đóng góp, hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần chi phí sinh hoạt, đi lại và chi phí khác của người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù

1. Việc quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù qua lãnh thổ Việt Nam phải được thông báo trước bằng văn bản đến Bộ Công an để xử lý. Việc đồng ý hoặc từ chối quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp được phép quá cảnh, nước đề nghị quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù chịu trách nhiệm quản lý người đó trong thời gian quá cảnh Việt Nam và chịu mọi chi phí quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp vận chuyển bằng đường hàng không và hạ cánh đột xuất trên lãnh thổ Việt Nam, người đang chấp hành án phạt tù có thể bị quản lý theo quy định của pháp luật Việt Nam. Việc quản lý người đang chấp hành án phạt tù và chi phí có liên quan được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp Việt Nam đề nghị nước ngoài cho phép quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù thì Bộ Công an liên hệ với nước ngoài để thực hiện các thủ tục xin phép quá cảnh.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Thống nhất quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

b) Báo cáo Quốc hội về công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong báo cáo về công tác thi hành án hằng năm.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định việc ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

3. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp thực hiện các nhiệm vụ về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan khác có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, thực hiện các nhiệm vụ về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan; phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Chương II

TIẾP NHẬN NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ Ở NƯỚC NGOÀI VỀ VIỆT NAM

Điều 14. Thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

Tòa án nhân dân khu vực nơi thường trú cuối cùng tại Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài được đề nghị chuyển giao có thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam. Trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng tại

Việt Nam của người được đề nghị chuyển giao hoặc người được đề nghị chuyển giao không thường trú tại Việt Nam thì Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Nội có thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam.

Điều 15. Điều kiện tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài có thể được tiếp nhận về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam;
- b) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở nước chuyển giao cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật về hình sự của Việt Nam vào thời điểm lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
- c) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành án phạt tù phải còn ít nhất là 01 năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này có thể ít hơn 01 năm;
- d) Bản án, quyết định đối với người đó đã có hiệu lực pháp luật, không còn thủ tục tố tụng nào đang chờ xử lý;
- đ) Có sự đồng ý của Việt Nam trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao lập yêu cầu chuyển giao hoặc sự đồng ý của nước chuyển giao trong trường hợp Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao;
- e) Có sự đồng ý của người đang chấp hành án phạt tù; trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người chưa thành niên, người không có khả năng bày tỏ sự đồng ý với việc chuyển giao vì lý do tuổi tác, tình trạng sức khỏe và trạng thái tinh thần thì phải có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp.

2. Chính phủ quy định chi tiết trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 16. Các trường hợp từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Tòa án nhân dân có thẩm quyền quyết định từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không phù hợp với nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này;
- b) Không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật này;
- c) Có thể phương hại đến chủ quyền, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe cộng đồng và lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

d) Vượt quá khả năng đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho việc tiếp tục thi hành án tại Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù.

2. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 17. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản yêu cầu chuyển giao của Bộ Công an hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này;

b) Các tài liệu kèm theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này.

2. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam được lập thành 03 bộ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Luật này.

Điều 18. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và các tài liệu kèm theo

1. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;

b) Căn cứ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước chuyển giao;

d) Thông tin để xác định nhân thân, quốc tịch, nơi thường trú cuối cùng tại Việt Nam (nếu có) và nơi đang chấp hành án phạt tù tại nước chuyển giao, căn cứ pháp lý về việc người đang chấp hành án phạt tù có đủ điều kiện để được chuyển giao;

đ) Thông tin cần thiết khác (nếu có).

2. Kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị được chuyển giao hoặc tài liệu thể hiện nguyện vọng được chuyển giao hoặc đồng ý về việc chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù hoặc của người đại diện hợp pháp của người đó;

b) Tài liệu chứng minh quốc tịch Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Bản sao bản án, quyết định của tòa án của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao;

d) Văn bản về việc thi hành hình phạt bổ sung (nếu có);

đ) Điều luật của nước chuyển giao áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó của bản án;

e) Văn bản thể hiện sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao trong trường hợp Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao hoặc văn bản thể hiện sự đồng ý xem xét yêu cầu chuyển giao của Bộ Công an trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao lập yêu cầu chuyển giao;

g) Tài liệu mô tả đặc điểm nhân dạng, vân tay và ảnh khuôn mặt của người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao;

h) Văn bản, tài liệu xác nhận thời gian người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao đã chấp hành án phạt tù, việc đại xá, đặc xá, miễn, giảm án tại nước chuyển giao và thời gian còn lại phải chấp hành án phạt tù;

i) Tài liệu liên quan đến tình hình sức khỏe, trạng thái tâm thần, hồ sơ bệnh án của người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao và các khuyến nghị (nếu có);

k) Điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam và nước chuyển giao (nếu có);

l) Tài liệu cần thiết khác (nếu có).

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 19. Tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài

1. Công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có thể gửi đơn đề nghị được chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù đến một trong các cơ quan sau đây:

- a) Cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao;
- b) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao;
- c) Bộ Công an.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao có trách nhiệm chuyển đơn đến Bộ Công an. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao phải chuyển đơn đến Bộ Công an trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao. Căn cứ đơn đề nghị được chuyển giao, Bộ Công an xem xét lập yêu cầu chuyển giao theo quy định tại Điều 20 của Luật này.

Việc chuyển đơn đề nghị được chuyển giao về Việt Nam từ cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao đến Bộ Công an có thể được tiến hành trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam do Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao lập.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao, các thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao cung cấp, Bộ Công an xem xét, quyết định việc lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và gửi trực tiếp hoặc qua kênh ngoại giao đến cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao.

Trường hợp Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao nhận được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam từ Bộ Công an thì chuyển ngay đến cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao và thông báo bằng văn bản cho Bộ Công an.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam thì gửi trực tiếp hoặc qua kênh ngoại giao đến Bộ Công an. Trường hợp Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao nhận được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam từ cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao thì chuyển ngay đến Bộ Công an để xử lý theo quy định của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Tiếp nhận, kiểm tra, chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và tài liệu kèm theo từ cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao hoặc kể từ ngày nhận được tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này từ cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao, Bộ Công an có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật này. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn kiểm tra hồ sơ là 07 ngày.

Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao bổ sung thông tin, tài liệu. Sau 60 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin, tài liệu mà không nhận được thông tin, tài liệu bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao và nêu rõ lý do. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn bổ sung thông tin, tài liệu là 20 ngày.

2. Trường hợp hồ sơ yêu cầu chuyển giao đáp ứng quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Luật này thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân khu vực

có thẩm quyền 01 bộ hồ sơ để xem xét, quyết định, đồng thời, chuyển ngay cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực có thẩm quyền 01 bộ sao y hồ sơ.

Việc chuyển văn bản, tài liệu, hồ sơ có thể được tiến hành trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Thụ lý hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn thụ lý hồ sơ là 05 ngày.

Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, nếu hồ sơ yêu cầu chuyển giao chưa đầy đủ thông tin, tài liệu hoặc có điểm chưa rõ hoặc có mâu thuẫn thì Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền đề nghị Bộ Công an yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao bổ sung thông tin, tài liệu. Thời hạn bổ sung thông tin, tài liệu là 20 ngày kể từ ngày Bộ Công an có văn bản yêu cầu.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền ra một trong các quyết định sau đây:

a) Quyết định xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật này. Quyết định này phải được gửi cho người được đề nghị chuyển giao, luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người đó (nếu có);

b) Quyết định đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo quy định tại khoản 3 Điều này và trả hồ sơ cho Bộ Công an.

Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn ra một trong các quyết định tại khoản này là 10 ngày.

Các quyết định tại khoản này phải được chuyển ngay cho Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

3. Tòa án nhân dân khu vực quyết định đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không thuộc thẩm quyền;
- b) Cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao;
- c) Người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó rút lại đơn đề nghị được chuyển giao;

d) Cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao không bổ sung thông tin, tài liệu trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Lý do khác mà việc xem xét yêu cầu chuyển giao không thể tiến hành được.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định xem xét yêu cầu chuyển giao, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền phải mở phiên họp sơ thẩm xem xét yêu cầu chuyển giao. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn mở phiên họp xem xét yêu cầu chuyển giao là 10 ngày.

Điều 23. Phiên họp sơ thẩm xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

1. Phiên họp sơ thẩm xem xét yêu cầu chuyển giao do 01 Thẩm phán tiến hành, có sự tham gia của 01 Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Thẩm phán trình bày nội dung hồ sơ yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;

c) Luật sư, người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao trình bày ý kiến (nếu có).

2. Trên cơ sở kết quả phiên họp sơ thẩm, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

a) Quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và ghi rõ tội danh, thời hạn người được tiếp nhận phải tiếp tục chấp hành án phạt tù tại Việt Nam. Trong trường hợp này, Thẩm phán xem xét, quyết định việc chuyển đổi hình phạt tù (nếu có); việc chuyển đổi hình phạt tù được thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật này;

b) Quyết định từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền gửi quyết định cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công an, người được đề nghị chuyển giao, luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người đó (nếu có). Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền gửi quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận là 05 ngày.

Điều 24. Phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận

1. Người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận của Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền ra quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn kháng cáo, thời hạn Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp kháng nghị là 07 ngày, thời hạn Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị là 15 ngày.

Việc kháng cáo phải được Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và những người có liên quan đến kháng cáo trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

Viện kiểm sát nhân dân phải gửi quyết định kháng nghị cho Tòa án cấp sơ thẩm, người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định kháng nghị.

Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp phúc thẩm để xem xét quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp phúc thẩm là 07 ngày.

3. Phiên họp phúc thẩm do 01 Thẩm phán tiến hành, có sự tham gia của 01 Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Thẩm phán trình bày tóm tắt nội dung hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam, quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận, nội dung kháng cáo, kháng nghị;

b) Thẩm phán hỏi người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo hay không; nếu có thì Thẩm phán yêu cầu Kiểm sát viên trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo.

Thẩm phán hỏi Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị hay không; nếu có thì Thẩm phán yêu cầu luật sư, người đại diện hợp pháp của

người được đề nghị chuyển giao trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị;

c) Kiểm sát viên, luật sư, người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị; Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

4. Trên cơ sở kết quả phiên họp phúc thẩm, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

a) Không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên quyết định sơ thẩm;

b) Sửa quyết định sơ thẩm;

c) Hủy quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền để xem xét lại;

d) Hủy quyết định sơ thẩm và đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật này;

đ) Đình chỉ việc xem xét phúc thẩm.

5. Quyết định tiếp nhận hoặc quyết định từ chối tiếp nhận có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ban hành và là quyết định cuối cùng.

Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi ngay cho Tòa án cấp sơ thẩm, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, người được đề nghị chuyển giao, luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người đó (nếu có).

Điều 25. Chuyển đổi hình phạt tù

1. Trường hợp hình phạt tù trong bản án, quyết định mà tòa án của nước chuyển giao đã tuyên đối với người đang chấp hành án phạt tù không phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự và các quy định khác của pháp luật Việt Nam thì phải chuyển đổi cho phù hợp.

2. Việc chuyển đổi hình phạt tù phải căn cứ vào các tình tiết của vụ án được nêu trong bản án, quyết định đã được tòa án của nước chuyển giao tuyên.

3. Hình phạt tù chuyển đổi không được nghiêm khắc hơn hình phạt tù mà tòa án của nước chuyển giao đã tuyên về tính chất và thời hạn. Thời gian đã chấp hành án phạt tù ở nước chuyển giao được trừ vào thời gian chấp hành án phạt tù tại Việt Nam.

4. Người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam không bị kết án lần thứ hai về tội phạm đã được tuyên trong bản án, quyết định của tòa án của nước chuyển giao.

5. Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân có hiệu lực, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định sơ thẩm phải ra quyết định thi hành quyết định tiếp nhận. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn ra quyết định thi hành quyết định tiếp nhận là 05 ngày. Quyết định thi hành quyết định tiếp nhận có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định thi hành quyết định tiếp nhận phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao và người được chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó.

3. Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao và tổ chức thi hành việc tiếp nhận. Việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù phải được tiến hành trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày quyết định thi hành quyết định tiếp nhận có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này thì thời hạn tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù là 15 ngày.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 27. Hủy quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù, quyết định thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù

1. Quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù chưa có hiệu lực pháp luật bị hủy trong trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó rút lại đơn đề nghị được chuyển giao hoặc thể hiện nguyện vọng không muốn chuyển giao bằng văn bản;

b) Nước chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao;

c) Người đang chấp hành án phạt tù chết hoặc đã bỏ trốn khỏi nước chuyển giao;

d) Trường hợp khác mà việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù không thể thực hiện được.

2. Quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù có hiệu lực pháp luật bị hủy trong trường hợp sau đây:

- a) Trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này;
- b) Quyết định thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù bị hủy.

3. Quyết định thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù bị hủy trong trường hợp sau đây:

- a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;
- b) Người được cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao bàn giao không phải là người trong quyết định tiếp nhận;
- c) Cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao không bàn giao người được chuyển giao đúng thời gian, địa điểm đã được thống nhất mà không có lý do chính đáng hoặc việc tiếp nhận không được tiến hành trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Công an, Chánh án Tòa án nhân dân có thẩm quyền hủy quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; hủy quyết định thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù quy định tại khoản 3 Điều này. Các quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao, người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó.

5. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1, điểm c khoản 3 Điều này chỉ được thực hiện sau ít nhất là 03 năm kể từ ngày quyết định hủy quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù, quyết định thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù có hiệu lực pháp luật.

Điều 28. Tiếp nhận người được chuyển giao

1. Bộ Công an tổ chức việc tiếp nhận người được chuyển giao vào thời gian, địa điểm đã được thống nhất bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Tiếp tục chấp hành án phạt tù tại Việt Nam

1. Việc tiếp tục chấp hành án phạt tù tại Việt Nam của người được chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Khi nhận được thông báo về quyết định đặc xá, đại xá hoặc miễn, giảm hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện hoặc các quyết định tư pháp khác của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam, Bộ Công an phải gửi ngay thông báo đó cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Thông báo về tình hình chấp hành án của người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam

Bộ Công an thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao về tình hình chấp hành án của người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam khi có một trong các trường hợp sau đây:

1. Người đang chấp hành án phạt tù được tạm đình chỉ thi hành án phạt tù, được miễn, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, đại xá, đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội phạm khác;
2. Người đang chấp hành án phạt tù đã chấp hành xong án phạt tù;
3. Người đang chấp hành án phạt tù bỏ trốn khỏi cơ sở giam giữ phạm nhân;
4. Người đang chấp hành án phạt tù chết trước khi chấp hành xong án phạt tù;
5. Cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao đề nghị cung cấp thông tin về tình hình chấp hành án của người được tiếp nhận về Việt Nam.

Chương III
CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ
TẠI VIỆT NAM CHO NƯỚC NGOÀI

Điều 31. Thẩm quyền quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

Tòa án nhân dân khu vực nơi người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù có thẩm quyền quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài.

Điều 32. Điều kiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài để tiếp tục chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Là công dân của nước nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn ở nước nhận hoặc được nước nhận đồng ý tiếp nhận;
 - b) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án tại Việt Nam cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật nước nhận vào thời điểm lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
 - c) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành án phạt tù phải còn ít nhất là 01 năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này có thể ít hơn 01 năm;
 - d) Có đủ các điều kiện quy định tại điểm d và điểm e khoản 1 Điều 15 của Luật này;

đ) Đã thực hiện xong trách nhiệm dân sự trong bản án, hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác theo quy định của pháp luật hoặc được nước nhận, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hỗ trợ thực hiện các trách nhiệm pháp lý này hoặc được nước nhận cam kết bảo đảm người đang chấp hành án phạt tù sẽ thực hiện các trách nhiệm pháp lý này sau khi được chuyển giao về nước nhận;

e) Có sự đồng ý của Việt Nam trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước nhận lập yêu cầu chuyển giao hoặc sự đồng ý của nước nhận trong trường hợp Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao.

2. Chính phủ quy định chi tiết trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 33. Các trường hợp từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam quyết định từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Không phù hợp với nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này;
2. Không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này;
3. Có thể phương hại đến chủ quyền, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe cộng đồng và lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;
4. Có căn cứ cho rằng người được chuyển giao có nguy cơ bị tra tấn, trả thù, truy bức, ngược đãi, phân biệt đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục ở nước nhận.

Điều 34. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài gồm các tài liệu sau đây:

- a) Văn bản yêu cầu chuyển giao của Bộ Công an hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước nhận quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này;
- b) Các tài liệu kèm theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

2. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài được lập thành 03 bộ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Luật này.

Điều 35. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài và các tài liệu kèm theo

1. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;
- b) Căn cứ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
- c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước nhận;
- d) Thông tin để xác định nhân thân, quốc tịch, nơi thường trú tại nước nhận (nếu có) và nơi đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam, căn cứ pháp lý về việc người đang chấp hành án phạt tù có đủ điều kiện để chuyển giao;
- đ) Thông tin cần thiết khác (nếu có).

2. Kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị được chuyển giao hoặc tài liệu thể hiện nguyện vọng được chuyển giao hoặc đồng ý về việc chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù hoặc của người đại diện hợp pháp của người đó;

b) Tài liệu chứng minh quốc tịch nước nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn ở nước nhận (nếu có);

c) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án nhân dân của Việt Nam đối với người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao;

d) Văn bản về việc thi hành hình phạt bổ sung (nếu có);

đ) Điều luật của nước nhận áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó của bản án;

e) Văn bản thể hiện sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền của nước nhận trong trường hợp Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao hoặc văn bản thể hiện sự đồng ý xem xét yêu cầu chuyển giao của Bộ Công an trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước nhận lập yêu cầu chuyển giao;

g) Các tài liệu quy định tại các điểm g, h, i, k và l khoản 2 Điều 18 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 36. Tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam

1. Người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có thể gửi đơn đề nghị được chuyển giao cho nước ngoài để tiếp tục chấp hành án phạt tù đến một trong các cơ quan sau đây:

- a) Bộ Công an;
- b) Cơ quan có thẩm quyền của nước nhận;
- c) Cơ quan đại diện của nước nhận tại Việt Nam.

2. Trường hợp nhận được đơn đề nghị được chuyển giao hoặc tài liệu thể hiện nguyện vọng được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù hoặc của người đại diện hợp pháp của người đó, Bộ Công an có trách nhiệm tiếp nhận và xem xét lập yêu cầu chuyển giao theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài do Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước nhận lập.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao, các thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước nhận cung cấp, Bộ Công an xem xét, quyết định việc lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài và gửi trực tiếp hoặc qua kênh ngoại giao đến cơ quan có thẩm quyền của nước nhận.

Trường hợp Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước nhận nhận được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài từ Bộ Công an thì chuyển ngay đến cơ quan có thẩm quyền của nước nhận và thông báo bằng văn bản cho Bộ Công an.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước nhận lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài thì gửi trực tiếp hoặc qua kênh ngoại giao đến Bộ Công an. Trường hợp Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước nhận nhận được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài từ cơ quan có thẩm quyền của nước nhận thì chuyển ngay đến Bộ Công an để xử lý theo quy định của Luật này.

4. Trường hợp người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại cơ sở giam giữ phạm nhân thuộc Bộ Quốc phòng thì người đó phải được chuyển sang cơ sở giam giữ phạm nhân thuộc Bộ Công an để chấp hành án trước khi tiến hành các thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Tiếp nhận, kiểm tra, chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và tài liệu kèm theo từ cơ quan có thẩm quyền của nước nhận hoặc kể từ ngày nhận được tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 35

của Luật này từ cơ quan có thẩm quyền của nước nhận, Bộ Công an có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật này. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn kiểm tra hồ sơ là 07 ngày.

Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước nhận bổ sung thông tin, tài liệu. Sau 60 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin, tài liệu mà không nhận được thông tin, tài liệu bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhận và nêu rõ lý do. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn bổ sung thông tin, tài liệu là 20 ngày.

2. Trường hợp hồ sơ yêu cầu chuyển giao đáp ứng quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật này thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền 01 bộ hồ sơ để xem xét, quyết định, đồng thời, chuyển ngay cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực có thẩm quyền 01 bộ sao y hồ sơ.

Việc chuyển văn bản, tài liệu, hồ sơ có thể được tiến hành trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Thụ lý hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn thụ lý hồ sơ là 05 ngày.

Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, nếu hồ sơ yêu cầu chuyển giao chưa đầy đủ thông tin, tài liệu hoặc có điểm chưa rõ hoặc có mâu thuẫn thì Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền đề nghị Bộ Công an yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước nhận bổ sung thông tin, tài liệu. Thời hạn bổ sung thông tin, tài liệu là 20 ngày kể từ ngày Bộ Công an có văn bản yêu cầu.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền ra một trong các quyết định sau đây:

a) Quyết định xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật này. Quyết định này phải được gửi cho người được đề nghị chuyển giao, luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người đó (nếu có);

b) Quyết định đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo quy định tại khoản 3 Điều này và trả hồ sơ cho Bộ Công an.

Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn ra một trong các quyết định tại khoản này là 10 ngày.

Các quyết định tại khoản này phải được chuyển ngay cho Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

3. Tòa án nhân dân khu vực quyết định đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không thuộc thẩm quyền;
- b) Cơ quan có thẩm quyền của nước nhận rút lại yêu cầu chuyển giao;
- c) Người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó rút lại đơn đề nghị được chuyển giao;
- d) Cơ quan có thẩm quyền của nước nhận không bổ sung thông tin, tài liệu trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này;
- đ) Lý do khác mà việc xem xét yêu cầu chuyển giao không thể tiến hành được.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định xem xét yêu cầu chuyển giao, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền phải mở phiên họp sơ thẩm xem xét yêu cầu chuyển giao. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn mở phiên họp xem xét yêu cầu chuyển giao là 10 ngày.

Điều 40. Phiên họp sơ thẩm xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Phiên họp sơ thẩm xem xét yêu cầu chuyển giao do 01 Thẩm phán tiến hành, có sự tham gia của 01 Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và được thực hiện theo trình tự sau đây:

- a) Thẩm phán trình bày nội dung hồ sơ yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;
- b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;
- c) Người được đề nghị chuyển giao trình bày ý kiến (nếu có);
- d) Luật sư, người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao trình bày ý kiến (nếu có).

2. Trên cơ sở kết quả phiên họp sơ thẩm, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
- b) Quyết định từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền gửi quyết định cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công an, người được đề nghị chuyển giao, luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người đó (nếu có). Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền gửi quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao là 05 ngày.

Điều 41. Phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao

1. Người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao của Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền ra quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn kháng cáo, thời hạn Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp kháng nghị là 07 ngày, thời hạn Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị là 15 ngày.

Việc kháng cáo phải được Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và những người có liên quan đến kháng cáo trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

Viện kiểm sát nhân dân phải gửi quyết định kháng nghị cho Tòa án cấp sơ thẩm, người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định kháng nghị.

Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp phúc thẩm để xem xét quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp phúc thẩm là 07 ngày.

3. Phiên họp phúc thẩm do 01 Thẩm phán tiến hành, có sự tham gia của 01 Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Thẩm phán trình bày tóm tắt nội dung hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài, quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao, nội dung kháng cáo, kháng nghị;

b) Thẩm phán hỏi người được đề nghị chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo hay không; nếu có thì Thẩm phán yêu cầu Kiểm sát viên trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo.

Thẩm phán hỏi Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị hay không; nếu có thì Thẩm phán yêu cầu người được đề nghị chuyển giao, luật sư, người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị;

c) Kiểm sát viên, người được đề nghị chuyển giao, luật sư, người đại diện hợp pháp của người được đề nghị chuyển giao phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị; Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

4. Trên cơ sở kết quả phiên họp phúc thẩm, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

a) Không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên quyết định sơ thẩm;

b) Sửa quyết định sơ thẩm;

c) Hủy quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền để xem xét lại;

d) Hủy quyết định sơ thẩm và đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật này;

đ) Đình chỉ việc xem xét phúc thẩm.

5. Quyết định chuyển giao hoặc quyết định từ chối chuyển giao có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ban hành và là quyết định cuối cùng.

Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi ngay cho Tòa án cấp sơ thẩm, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, người được đề nghị chuyển giao, luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người đó (nếu có).

Điều 42. Thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân có hiệu lực, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định sơ thẩm phải ra quyết định thi hành quyết định chuyển giao. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của

Luật này thì thời hạn ra quyết định thi hành quyết định chuyển giao là 05 ngày. Quyết định thi hành quyết định chuyển giao có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định thi hành quyết định chuyển giao phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước nhận và người được chuyển giao hoặc người đại diện hợp pháp của người đó.

3. Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhận và tổ chức thi hành việc chuyển giao. Việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải được tiến hành trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày quyết định thi hành quyết định chuyển giao có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Nếu thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật này thì thời hạn chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là 15 ngày.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 43. Hủy quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù chưa có hiệu lực pháp luật bị hủy trong trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó rút lại đơn đề nghị được chuyển giao hoặc thể hiện nguyện vọng không muốn chuyển giao bằng văn bản;

b) Nước nhận rút lại yêu cầu chuyển giao;

c) Người đang chấp hành án phạt tù chết hoặc bỏ trốn khỏi Việt Nam;

d) Trường hợp khác mà việc bàn giao người đang chấp hành án phạt tù không thể thực hiện được.

2. Quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có hiệu lực pháp luật bị hủy trong trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này;

b) Quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù bị hủy.

3. Quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù bị hủy trong trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Người được bàn giao không phải là người trong quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

c) Cơ quan có thẩm quyền của nước nhận không tiếp nhận người được chuyển giao đúng thời gian, địa điểm đã được thống nhất mà không có lý do

chính đáng hoặc việc chuyển giao không được tiến hành trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Công an, Chánh án Tòa án nhân dân có thẩm quyền hủy quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; hủy quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù quy định tại khoản 3 Điều này. Các quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước nhận, người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó.

5. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1, điểm c khoản 3 Điều này chỉ được thực hiện sau ít nhất là 03 năm kể từ ngày quyết định hủy quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có hiệu lực pháp luật.

Điều 44. Bàn giao người được chuyển giao

1. Bộ Công an tổ chức việc bàn giao người được chuyển giao vào thời gian, địa điểm đã được thống nhất bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền của nước nhận.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Xem xét lại bản án đã tuyên đối với người được chuyển giao

Bản án đã tuyên đối với người chấp hành án phạt tù tại Việt Nam được chuyển giao cho nước ngoài chỉ được xem xét lại bởi Tòa án nhân dân của Việt Nam theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 46. Trao đổi thông tin về tình hình chấp hành án của người được chuyển giao

1. Sau khi người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao về nước nhận, Bộ Công an đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước nhận cung cấp thông tin về tình hình chấp hành án của người được chuyển giao theo yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Bộ Công an thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhận khi:

a) Người đang chấp hành án phạt tù được miễn, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, đặc xá, đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội phạm khác;

b) Tòa án nhân dân của Việt Nam xem xét lại bản án đã tuyên đối với người được chuyển giao theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và hậu quả pháp lý của việc giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
2. Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp chuyển tiếp quy định tại Điều 48 của Luật này, Điều 45 của Luật Dẫn độ, khoản 1 Điều 42 của Luật Tương trợ tư pháp về hình sự và khoản 1 Điều 38 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 48. Điều khoản chuyển tiếp

Các yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà Bộ Công an tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15. *h*

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn